

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thủy điện Bắc Hà

Ngày
15/01/2024

15,500 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

15.7%

3 tháng

-

6 tháng

4.0%

DT thuần
Q4/23

79.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼64.7| -44.9%

YoY: ▲ 29.8| 60.3%

LN thuần
Q4/23

29.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼65.2| -68.7%

YoY: ▲ 32.5| 1158%

LN sau thuế
Q4/23

29.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼63.9| -68.5%

YoY: ▲ 25.5| 662%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

61.2%

YoY: +/- ▼ 6.2%

ROE
2023

12.8%

YoY: +/- ▼ 7.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,444 - 17,658
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,023
Số lượng CPLH (CP)	66,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	965
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.03)
EPS	1,663
P/E	8.8

Cơ cấu sở hữu

0.0%

100.0%

- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
2023

308

tỷ VNĐ

YoY: ▼61.0| -16.5%

LN thuần
2023

111

tỷ VNĐ

YoY: ▼53.0| -32.6%

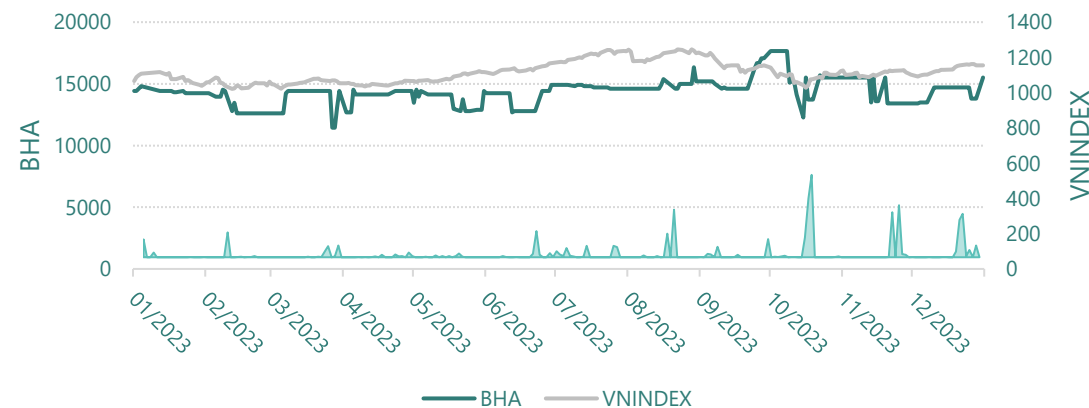
LN sau thuế
2023

110

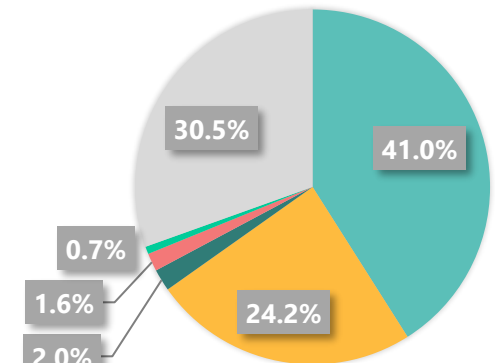
tỷ VNĐ

YoY: ▼44.0| -28.8%

Lịch sử giá



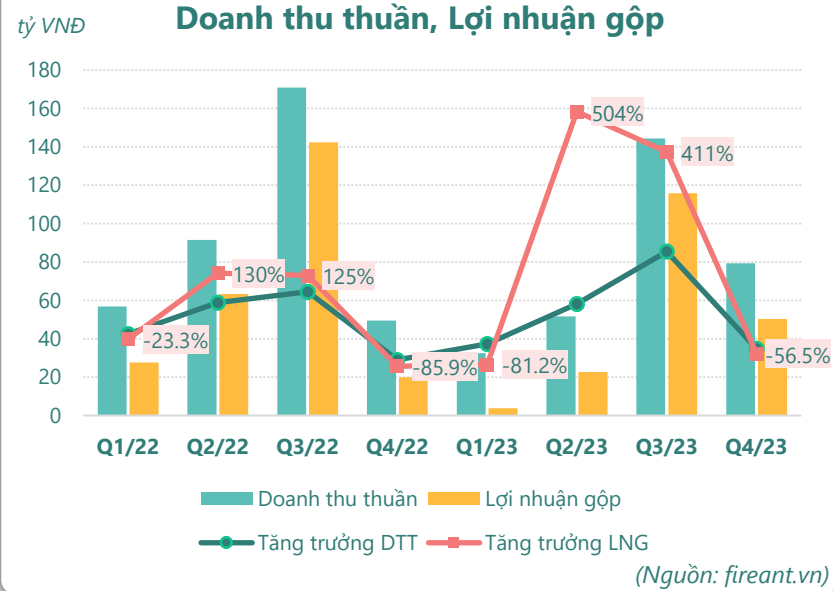
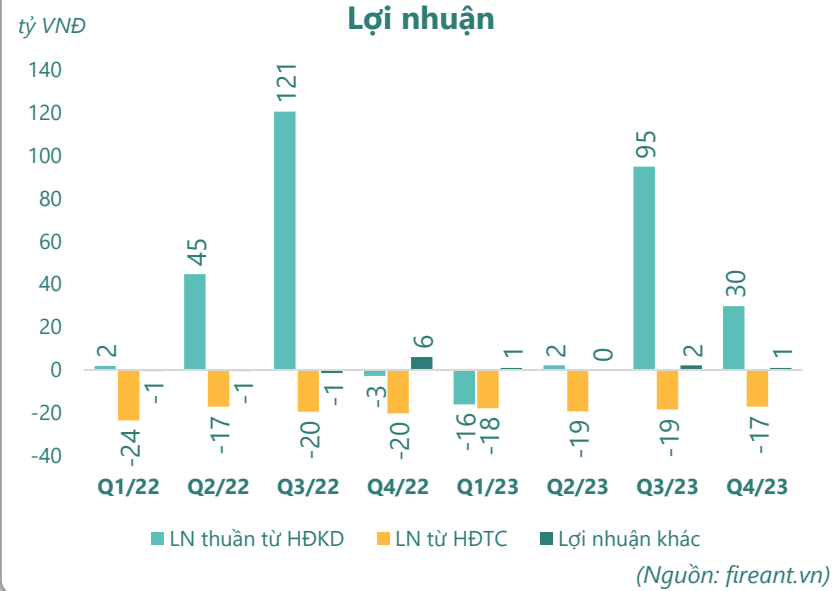
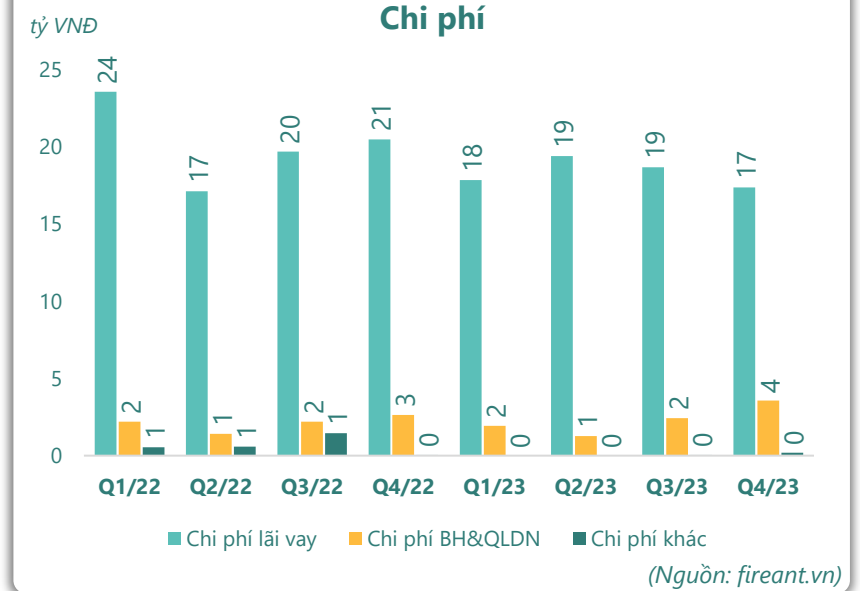
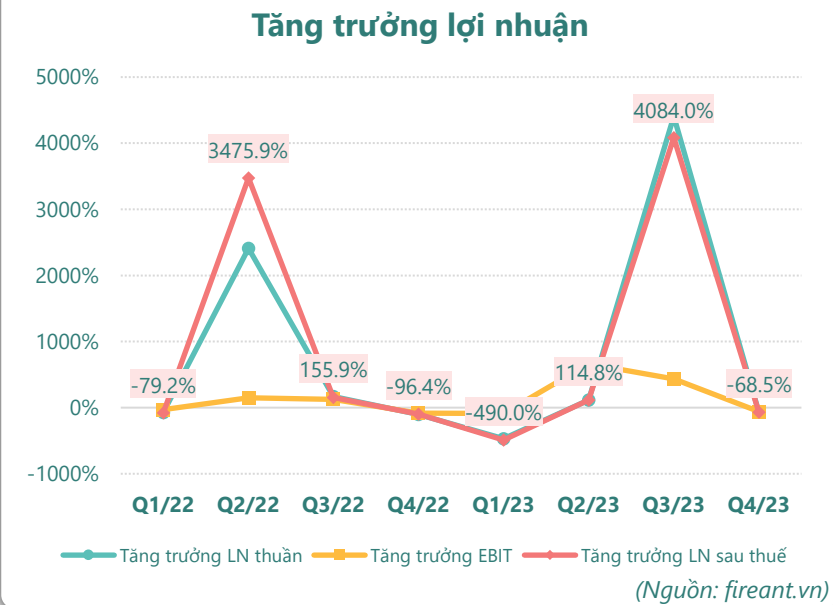
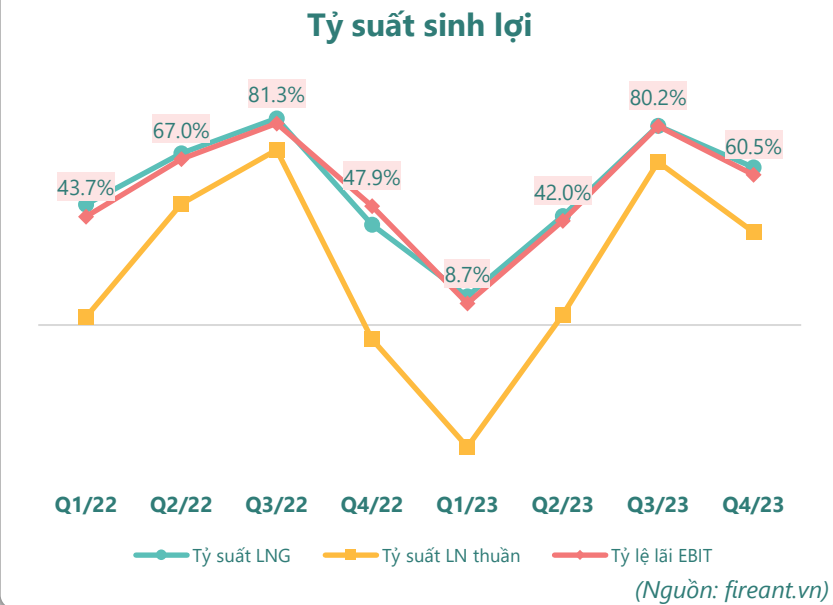
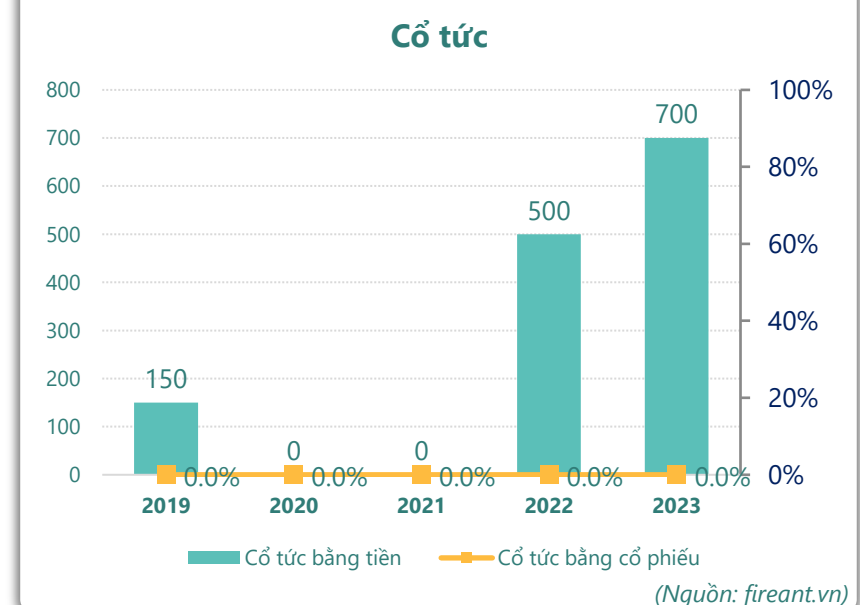
Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Licogi - CTCP
- CTCP Đầu tư Bắc Hà
- Hồ Thị Kim Ánh
- Nguyễn Phúc Vĩnh Đại
- Công ty TNHH Kinh doanh bất động sản Mặt Trời Mới
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

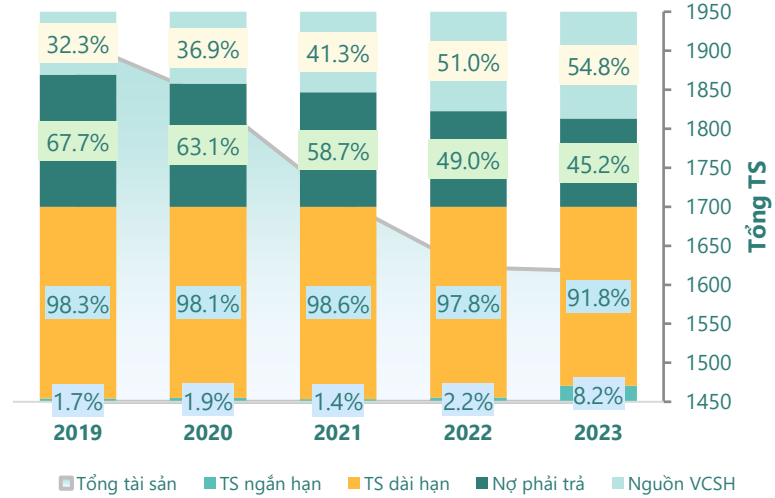
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

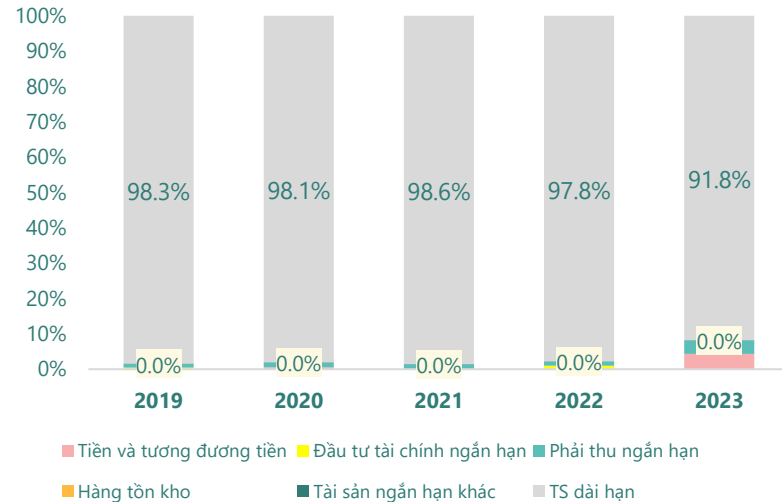
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

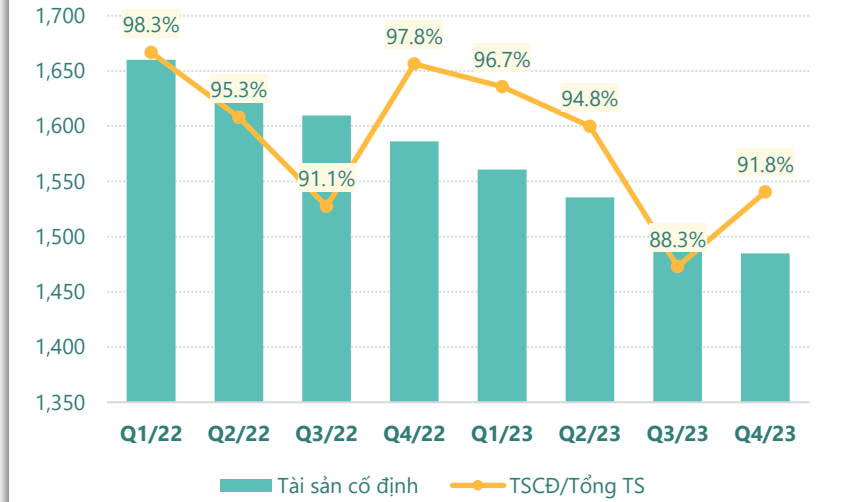
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

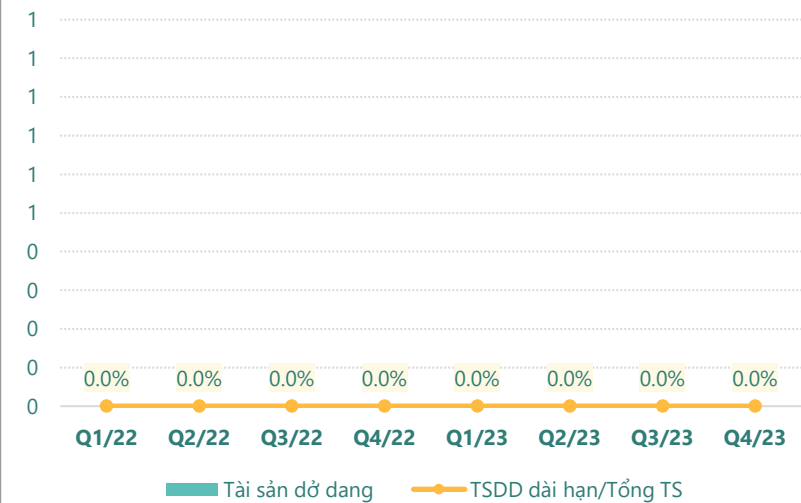
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

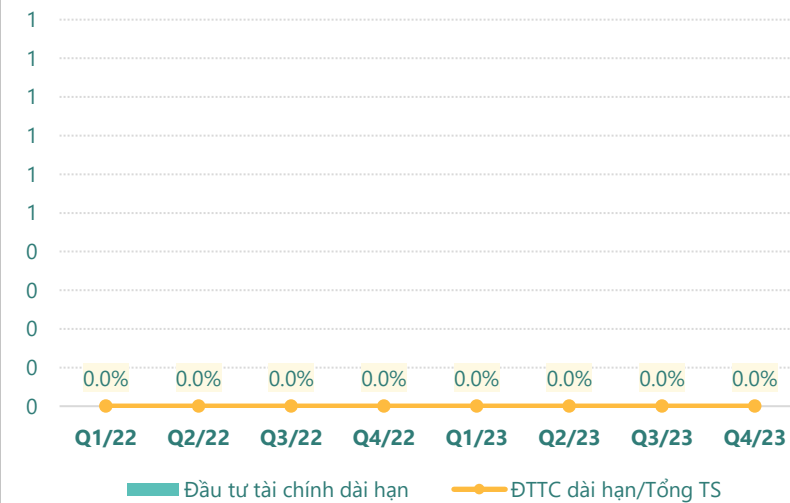
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

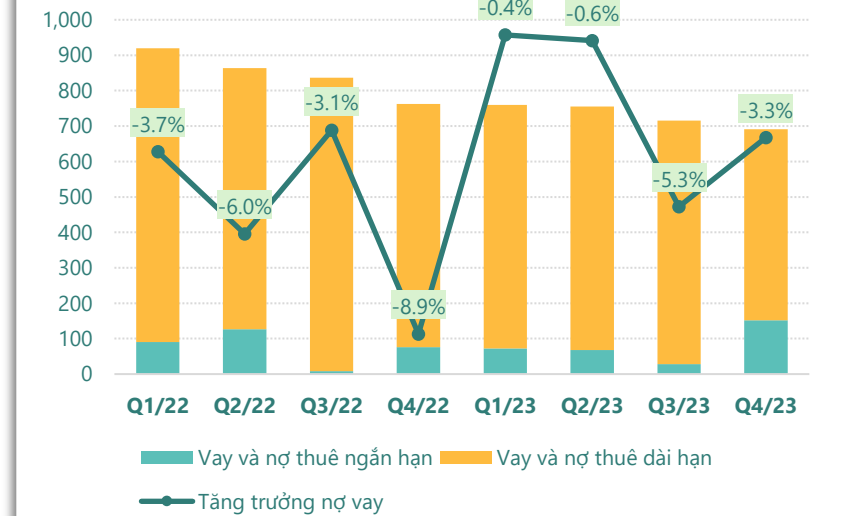
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

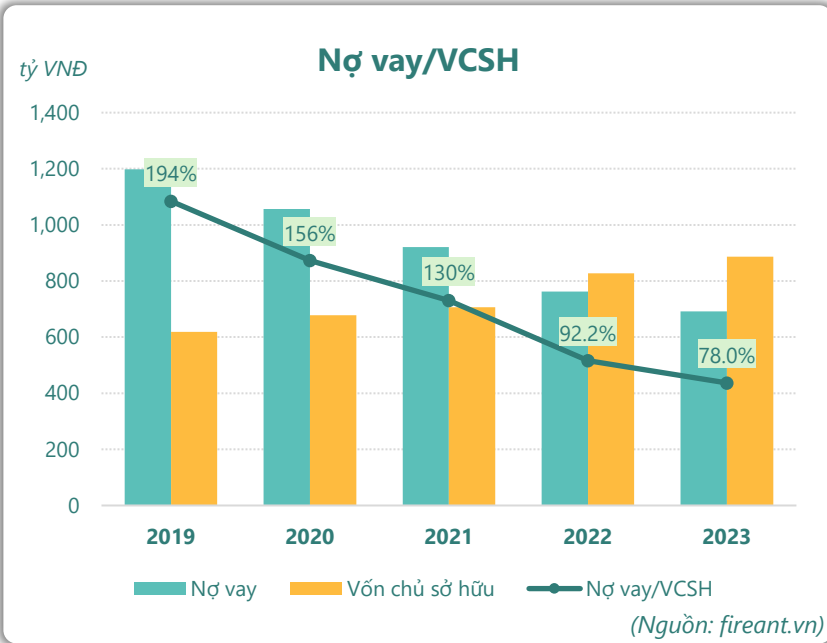
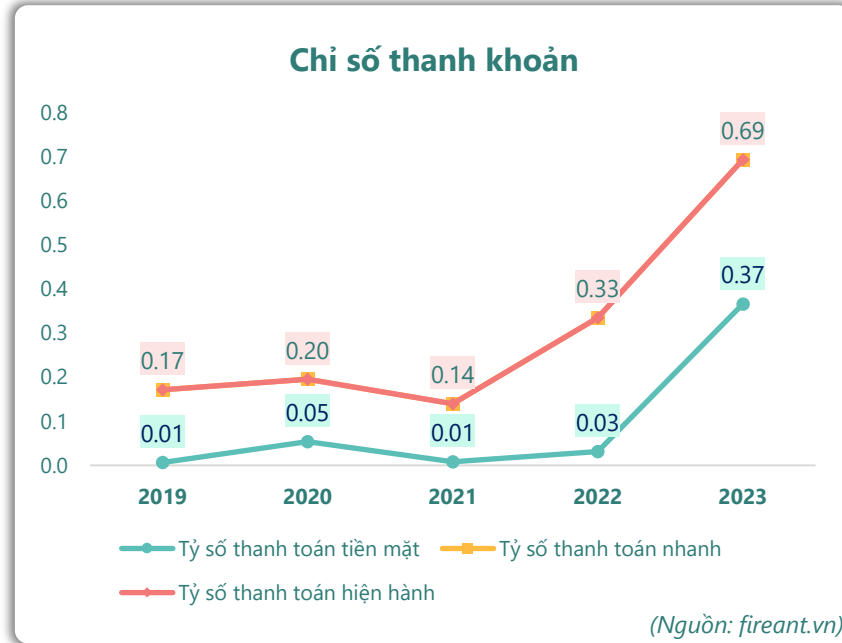
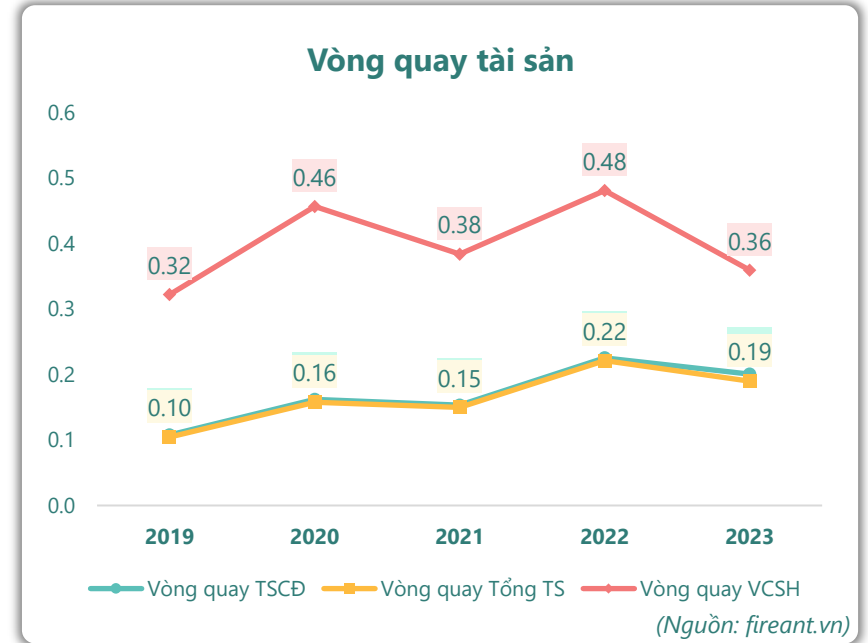
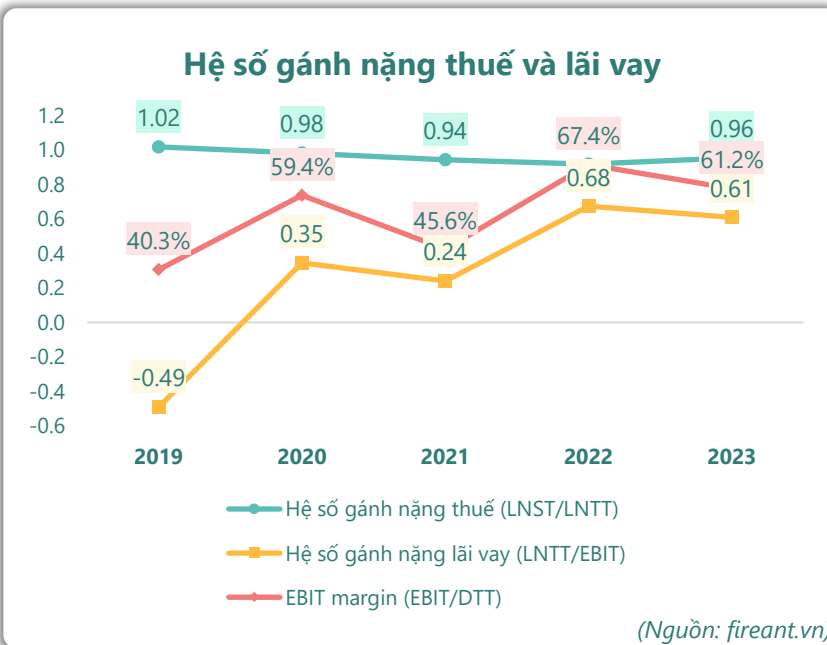
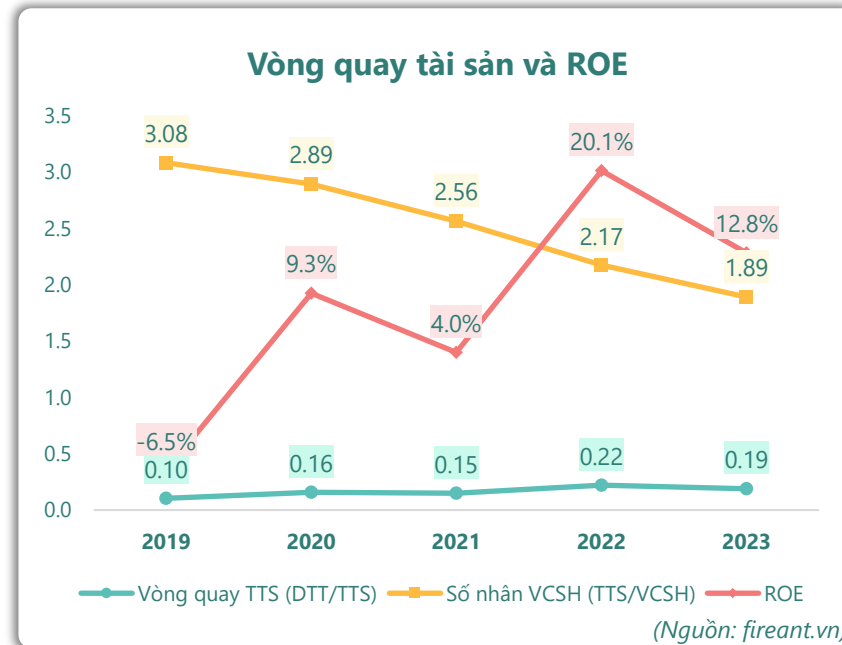
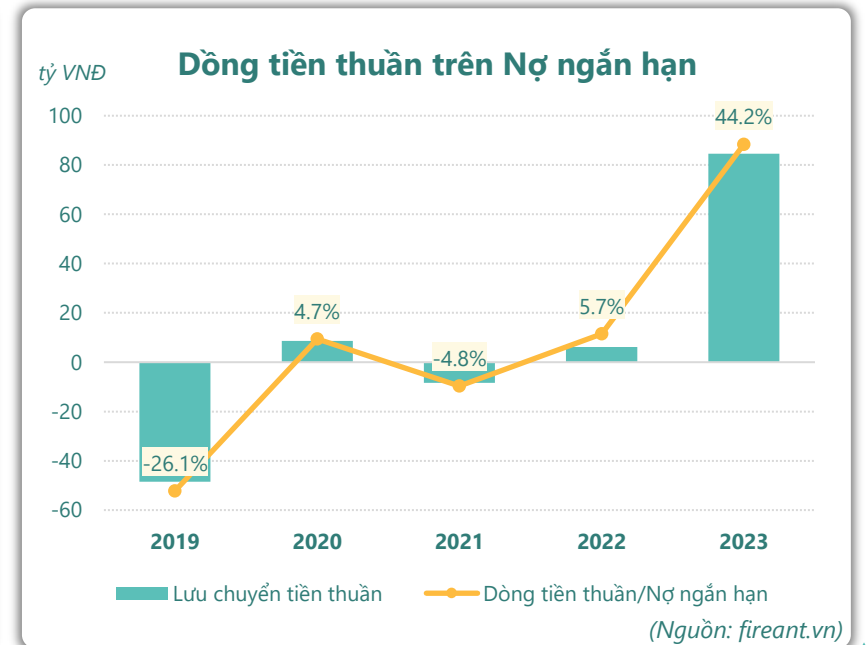
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	79.3	49.5	60.3%	308	369	-16.5%
Giá vốn hàng bán	28.9	29.5	-2.0%	115	115	-0.3%
Lợi nhuận gộp	50.4	20.0	152%	193	253	-23.9%
Doanh thu HĐTC	0.30	0.31	-4.7%	0.60	0.51	17.9%
Chi phí TC	17.4	20.5	-15.2%	73.4	81.0	-9.4%
Chi phí lãi vay	17.4	20.5	-15.2%	73.4	80.7	-9.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	3.57	2.65	34.8%	9.22	8.47	8.8%
LN thuần từ HĐKD	29.7	-2.81	1158%	111	164	-32.6%
Lợi nhuận khác	0.90	6.05	-85.1%	4.12	3.43	19.9%
LN trước thuế	30.6	3.24	846%	115	168	-31.5%
Lợi nhuận sau thuế	29.3	3.85	662%	110	154	-28.8%
LNST của CĐ cty mẹ	29.3	3.85	662%	110	154	-28.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.7	55.7	15.0	-4.89	82.2	82.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.04	10.4	-0.59	0.85	-1.40	-1.40
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.0	-64.2	-2.47	-5.27	-39.8	-39.8
Tiền đầu kỳ	1.45	1.45	7.67	19.6	7.67	7.67
Lưu chuyển tiền thuần	8.70	1.92	12.0	-9.31	40.9	40.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.2	3.37	19.6	10.3	48.6	48.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,618	1,623	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	133	36.4	265%
Tiền và tương đương tiền	70.0	3.37	1979%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	13.3	-100%
Phải thu ngắn hạn	62.2	19.3	223%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.43	-8.8%
Tài sản dài hạn	1,485	1,586	-6.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,485	1,586	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.03	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	731	796	-8.1%
Nợ ngắn hạn	191	109	76.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	151	75.8	99.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.89	2.69	7.7%
Nợ dài hạn	540	687	-21.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	540	687	-21.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	886	827	7.2%
Vốn chủ sở hữu	886	827	7.2%
Vốn điều lệ	660	660	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

